

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590,465,790,811	516,462,698,549
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		252,144,052,090	166,671,725,960
1	Tiền	111	V.01	46,766,552,090	36,601,811,470
2	Các khoản tương đương tiền	112		205,377,500,000	130,069,914,490
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,228,658,632	1,814,849,332
1	Đầu tư ngắn hạn	121		39,897,513,746	4,897,513,746
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,668,855,114)	(3,082,664,414)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,849,706,027	278,795,011,281
1	Phải thu khách hàng	131		60,098,267,857	44,575,019,404
2	Trả trước cho người bán	132		1,350,534,120	230,793,998
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	176,846,845,735	240,029,766,181
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,445,941,685)	(6,040,568,302)
IV	Hàng tồn kho	140		65,053,268,113	67,194,301,602
1	Hàng tồn kho	141	V.04	66,593,232,063	69,529,643,213
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,539,963,950)	(2,335,341,611)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,190,105,949	1,986,810,374
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,681,398,325	1,559,040,153
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	799,938,575	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		708,769,049	427,770,221
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199,684,014,254	205,707,863,978
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		125,721,959,458	134,539,628,613
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89,250,875,282	98,783,624,483
-	Nguyên giá	222		297,761,447,072	292,872,441,736
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208,510,571,790)	(194,088,817,253)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,810,505,607	1,425,368,987
-	Nguyên giá	228		8,994,486,943	4,065,288,785
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,183,981,336)	(2,639,919,798)

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30,660,578,569	34,330,635,143
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65,294,339,551	65,294,339,551
1	Đầu tư vào công ty con	251		65,294,339,551	65,294,339,551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V	Tài sản dài hạn khác	260		8,667,715,245	5,873,895,814
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,635,715,245	5,873,895,814
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3	Tài sản dài hạn khác	268		32,000,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		790,149,805,065	722,170,562,527
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		176,188,215,830	147,357,268,763
I	Nợ ngắn hạn	310		159,002,272,015	145,886,652,763
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2	Phải trả người bán	312		47,489,499,627	48,705,375,385
3	Người mua trả tiền trước	313		4,145,394,283	2,941,837,811
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,253,971,246	12,477,402,989
5	Phải trả người lao động	315		6,868,130,266	5,795,939,760
6	Chi phí phải trả	316	V.17	80,042,926,040	73,308,549,680
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	664,062,542	1,363,267,898
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,538,288,011	1,294,279,240
II	Nợ dài hạn	330		17,185,943,815	1,470,616,000
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		4,800,200,000	1,470,616,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12,385,743,815	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613,961,589,235	574,813,293,764
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	613,961,589,235	574,813,293,764
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,207,820,000	154,207,820,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302,726,583,351	302,726,583,351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		112,009,776,990	90,122,557,514
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		15,100,719,393	12,856,710,622
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,916,689,501	14,899,622,277

11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đô la Mỹ (USD)			
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án			
			790,149,805,065	722,170,562,527
			1,808,935.63	189,621.88
			317.44	787.50

Người lập

Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443, Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014**

Stt	Chỉ tiêu	Mã số (3)	Thuyết minh (4)	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay (5)	Năm trước (6)	Năm nay (7)	Năm trước (8)	
(1)	(2)							
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	412,929,858,939	407,892,153,027	1,146,800,582,133	1,075,506,950,330	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,061,046,455	1,670,815,183	5,954,823,864	6,296,256,821	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411,868,812,484	406,221,337,844	1,140,845,758,269	1,069,210,693,509	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	273,560,691,404	276,980,342,067	780,172,811,238	756,516,111,983	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138,308,121,080	129,240,995,777	360,672,947,031	312,694,581,526	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,568,818,886	1,184,624,162	8,885,744,277	2,343,183,319	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	33,976,696	(870,998,871)	144,481,704	(843,014,926)	
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			117,412,137		167,228,979	
9	Chi phí bán hàng	24		77,274,690,923	93,991,598,885	236,904,571,369	232,949,862,504	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,138,093,002	9,243,656,440	65,283,464,579	36,991,720,871	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,430,179,345	28,061,363,485	67,226,173,656	45,939,196,396	
12	Thu nhập khác	31		1,295,901,308	949,103,737	4,075,559,162	3,804,194,702	
13	Chi phí khác	32		1,914,613,106	880,117,957	2,582,747,213	3,946,937,283	
14	Lợi nhuận khác	40		(618,711,798)	68,985,780	1,492,811,949	(142,742,581)	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,811,467,547	28,130,349,265	68,718,985,605	45,796,453,815	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	10,156,146,915	6,815,117,714	17,979,212,163	11,219,109,409	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,655,320,632	21,315,231,551	50,739,773,442	34,577,344,406	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,534	1,382	3,290	2,242	

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương

Ngô Thị Kim Nhung

M.S.D.N: 360.037.978-M, ngày 31 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		68,718,985,605	45,779,017,014
2	Điều chỉnh cho các khoản			6,803,405,008	11,283,350,207
-	Khấu hao TSCĐ	02		17,478,732,274	16,305,124,940
-	Các khoản dự phòng	03		(1,803,813,578)	(2,893,837,176)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,871,513,688)	(2,295,166,536)
-	Chi phí lãi vay	06		-	167,228,979
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,522,390,613	57,062,367,221
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,467,319,146	64,369,952,336
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,936,411,150	18,986,903,767
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,464,519,837	17,087,194,641
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,884,177,603)	(1,039,108,602)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(167,228,979)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,572,121,519)	(8,932,861,527)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,743,627,234	57,915,285
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			20,420,071
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117,677,968,858	147,445,554,213
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,148,146,920)	(7,124,319,722)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		357,545,454	241,825,275
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,000,000,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4,060,392,569
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,586,215,018	2,073,260,350
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,204,386,448)	(748,841,528)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,425,407,595)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,256,280)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	85,472,326,130
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166,671,725,960
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49,128,864,490
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252,144,052,090

Người lập



Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 03/07/2014 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/07/2014).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục 27)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 38,6 % vốn điều lệ của công ty.
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn (đang trong giai đoạn đầu tư)
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Đông là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn Phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	100,843,573	172,661,008
Tiền gửi ngân hàng	46,665,708,517	36,429,150,462
Các khoản tương đương tiền	205,377,500,000	130,069,914,490
	252,144,052,090	166,671,725,960

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,897,513,746	4,897,513,746
Tiền gửi có kỳ hạn	35,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,668,855,114)	(3,082,664,414)
	37,228,658,632	1,814,849,332

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	665,174,467	508,472,222
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	4,009,419,161	4,739,419,161
Các khoản nợ BHXH, BHYT	215,000,000	331,464,372
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	991,223,179	1,091,729,549
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	168,995,796,896	231,630,143,030
Phải thu về chi hộ tiền đoàn phí	-	565,913,201
Phải thu khác	1,970,232,032	1,162,624,646
	176,846,845,735	240,029,766,181

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	33,221,264,088	37,728,732,022
Công cụ, dụng cụ	4,735,729,178	4,970,042,458
Chi phí SX, KD dở dang	1,334,344,195	1,124,042,189
Thành phẩm	15,626,805,516	12,880,856,977
Hàng hóa	11,389,223,108	12,825,969,567
Hàng gửi đi bán	285,865,978	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,539,963,950)	(2,335,341,611)
	65,053,268,113	67,194,301,602

	31/12/2014	01/01/2014
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	799,938,575	
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	799,938,575	-
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	50,417,591	36,494,949
Tạm ứng	652,951,458	385,075,272
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,400,000	6,200,000
	708,769,049	427,770,221
9- Tài sản cố định		
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	297,761,447,072	292,872,441,736
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	65,096,836,860	64,555,829,356
+ Máy móc thiết bị	211,710,654,244	208,140,281,120
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10,609,103,200	11,073,241,676
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	10,161,157,609	8,919,394,425
+ Tài sản khác	183,695,159	183,695,159
b) Hao mòn lũy kế	208,510,571,790	194,088,817,253
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	34,339,549,275	31,163,654,992
+ Máy móc thiết bị	160,469,316,977	150,679,605,382
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7,587,594,171	6,832,947,816
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5,996,589,192	5,319,184,997
+ Tài sản khác	117,522,175	93,424,066
c) Giá trị còn lại	89,250,875,282	98,783,624,483
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	30,757,287,585	33,392,174,364
+ Máy móc thiết bị	51,241,337,267	57,460,675,738
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3,021,509,029	4,240,293,860
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	4,164,568,417	3,600,209,428
+ Tài sản khác	66,172,984	90,271,093
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	8,994,486,943	4,065,288,785
+ Quyền sử dụng đất	256,080,000	256,080,000
+ Phần mềm máy tính	8,738,406,943	3,809,208,785
+ Tài sản cố định vô hình khác		-
b) Hao mòn lũy kế	3,183,981,336	2,639,919,798
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	3,183,981,336	2,639,919,798
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	5,810,505,607	1,425,368,987
+ Quyền sử dụng đất	256,080,000	256,080,000
+ Phần mềm máy tính	5,554,425,607	1,169,288,987
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-

	31/12/2014	01/01/2014
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Xây dựng dở dang	30,660,578,569	34,330,635,143
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	30,619,907,593	30,543,722,429
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12		3,786,912,714
- Dự án kệ Hi- fat	8,485,800	-
- Dự án nâng công suất dây chuyền Hura	32,185,176	
Mua sắm tài sản cố định		-
	30,660,578,569	34,330,635,143
11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào công ty con	65,294,339,551	65,294,339,551
	65,294,339,551	65,294,339,551
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1,522,467,100	1,648,795,516
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	505,912,626	
- Chi phí xây dựng cải tạo nhà xưởng, chuyên, văn phòng	2,438,753,366	2,249,408,358
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,738,875,508	1,887,955,018
- Chi phí trả trước dài hạn khác	429,706,645	87,736,922
	8,635,715,245	5,873,895,814
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	-	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
	-	-
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	6,551,928,862	6,072,799,487
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,702,042,384	6,294,951,740
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân		109,651,762
	16,253,971,246	12,477,402,989
15. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí maketing, trade marketing	26,332,078,706	30,401,358,572
- Quỹ lương bổ sung	14,896,926,531	10,500,740,924
- Lương, lương bổ sung, thưởng bộ phận bán hàng	946,898,089	9,305,421,777
- Chi phí liên quan trung thu	15,591,700,238	
- Hoa hồng, thưởng doanh số	11,714,942,411	13,931,133,877
- Chi phí vận chuyển	6,938,089,260	7,597,277,544
- Tiền điện, nước	73,178,495	563,014,640
- Thù lao Hội đồng quản trị	1,390,006,131	395,753,677
- Chi phí cơm giữa ca CBCNV	520,537,727	423,852,545
- Chi phí bản quyền nhãn hiệu	1,126,806,452	-
- Chi phí kiểm toán	280,000,000	-
- Chi phí khác	231,762,000	189,996,124
	80,042,926,040	73,308,549,680

	31/12/2014	01/01/2014
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		9,698,730
- Kinh phí công đoàn		101,362,398
- Bảo hiểm thất nghiệp		51,200,230
- Phải trả lãi tiền ký quỹ Vay tài Nam Vân		100,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262,195,375	626,543,464
- Phải trả Công đoàn cơ sở	401,867,167	474,263,076
	664,062,542	1,363,267,898
17. Phải trả dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	4,800,200,000	1,470,616,000
	4,800,200,000	1,470,616,000
18. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

19 - Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	154,207,820,000		302,726,583,351		-		85,330,469,603		11,562,431,382		16,193,134,296		570,020,438,632	
Lãi/(lỗ) trong năm	-		-		-		-		-		33,844,541,972		33,844,541,972	
Trích lập các quỹ	-		-		-		4,792,087,911		1,294,279,240		(6,086,367,151)		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(1,294,279,240)		(1,294,279,240)	
Chia cổ tức năm 2012	-		-		-		-		-		(18,504,938,400)		(18,504,938,400)	
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-		-		-		-		-		(9,252,469,200)		(9,252,469,200)	
Đánh giá CLTG cuối năm	-		-		(7,908,429)		-		-		(7,908,429)		(7,908,429)	
Kết chuyển CLTG cuối năm	-		-		7,908,429		-		-		7,908,429		7,908,429	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm trước	154,207,820,000		302,726,583,351		-		90,122,557,514		12,856,710,622		14,899,622,277		574,813,293,764	
Lãi/(lỗ) trong năm	-		-		-		-		-		50,739,773,442		50,739,773,442	
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-		-		-		-		-		-		-	
Trích lập các quỹ	-		-		-		21,887,219,476		2,244,008,771		(24,131,228,247)		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(2,244,008,771)		(2,244,008,771)	
Chia cổ tức còn lại năm 2013	-		-		-		-		-		(9,252,469,200)		(9,252,469,200)	
Đánh giá CLTG cuối năm	-		-		-		-		-		-		-	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		-		(95,000,000)		(95,000,000)	
Số dư cuối kỳ này	154,207,820,000		302,726,583,351		-		112,009,776,990		15,100,719,393		29,916,689,501		613,961,589,235	

	31/12/2014	01/01/2014
b- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	112,009,776,990	90,122,557,514
- Quỹ dự phòng tài chính	15,100,719,393	12,856,710,622
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	127,110,496,383	102,979,268,136
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Doanh thu bán hàng	412,929,858,939	407,892,153,027
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	412,929,858,939	407,892,153,027
21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,061,046,455	1,670,815,183
- Thuế xuất khẩu		
	1,061,046,455	1,670,815,183
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	411,868,812,484	406,221,337,844
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	411,868,812,484	406,221,337,844
23- Giá vốn hàng bán	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	273,560,691,404	276,980,342,067
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	273,560,691,404	276,980,342,067
24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,490,145,032	1,132,998,834
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	32,907,200	
+ Từ hoạt động đầu tư chứng khoán		32,909,200
+ Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông chuyển lãi về		
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45,766,654	51,625,328
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	2,568,818,886	1,184,624,162
25- Chi phí tài chính	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền vay		117,412,137
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33,976,696	(844,343,473)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(144,142,296)
- Chi phí tài chính khác		74,761
	33,976,696	(870,998,871)

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10,156,146,915	6,815,117,714
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	10,156,146,915	6,815,117,714

27 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

28- Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .		
- Bán hàng	15,837,243,324	4,753,828,557
- Mua hàng		-
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả		-
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	14,290,982,389	5,407,975,696
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	31/12/2014	31/12/2013
- Công nợ phải thu	1,509,123,281	42,162,455
- Công nợ phải trả		
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	3,966,644,048	2,508,106,500
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích trong kỳ)	1,041,262,425	650,000,000

29- Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

30 - Dự án đầu tư Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

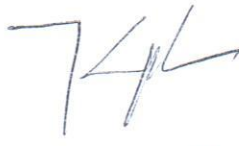
- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nội A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2014 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập



Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Ngô Chi Kim Phụng

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào điểm 3.2, điều 10, mục 2, chương II thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính - BCTC quý 04/2014 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04/2014 so với quý 04/2013 như sau:

1. Giải trình cho BCTC hợp nhất :

STT	Khoản mục	Quý 04/2014	Quý 04/2013	Quý 04/2014 tăng (giảm) so với quý 04/2013		Tỷ trọng	
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2014	2013
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	410,783,763,991	395,363,479,035	15,420,284,956	4%		
2	Giá vốn hàng bán	258,019,011,701	255,604,467,643	2,414,544,058	1%	62.8%	64.7%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152,764,752,290	139,759,011,392	13,005,740,898	9%		
4	Chi phí bán hàng	77,367,383,113	93,991,598,885	(16,624,215,772)	-18%	18.8%	23.8%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,039,643,072	10,585,641,796	20,454,001,276	193%	7.6%	2.7%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46,892,750,727	37,237,718,786	9,655,031,941	26%		
7	Thu nhập khác	1,517,287,779	1,139,673,097	377,614,682	33%		
8	Chi phí khác	18,639,447,015	1,652,247,977	16,987,199,038	1028%		
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,770,591,491	36,725,143,906	(6,954,552,415)	-19%	7.2%	9.3%
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,156,146,915	7,559,488,998	2,596,657,917			
11	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,614,444,576	29,165,654,908	(9,551,210,332)	-33%	4.8%	7.4%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 04/2014 giảm 9,551,210,332 đồng, tương ứng 33% so với cùng kỳ quý 04/2013 chủ yếu do 02 nguyên nhân chính sau :

- Công ty con - Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông thực hiện phân bổ vào chi phí khác trong kỳ phân chênh lệch 16,344,080,335 đồng giữa giá trị phục hồi Dây chuyền Lotte Pie bị hỏa hoạn ngày 15/05/2011 so với Giá trị tổn thất do Công ty Giám Định độc lập xác nhận.

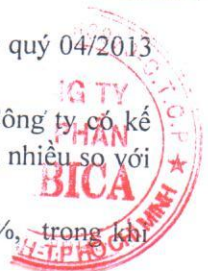
- Công ty thực hiện trích trước khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm của người lao động còn làm việc cho công ty tại ngày 31/12/2014 : 12,768,403,615 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2. Giải trình cho BCTC công ty mẹ:

STT	Khoản mục	Quý 04/2014	Quý 04/2013	Quý 04/2014 tăng (giảm) so với quý 04/2013		Tỷ trọng	
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2014	2013
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	411,868,812,484	406,221,337,844	5,647,474,640	1.4%		
2	Giá vốn hàng bán	273,560,691,404	276,980,342,067	(3,419,650,663)	-1%	66.4%	68.2%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,308,121,080	129,240,995,777	9,067,125,303	7%		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2,568,818,886	1,184,624,162	1,384,194,724	117%	0.6%	0.3%
5	Chi phí bán hàng	77,274,690,923	93,991,598,885	(16,716,907,962)	-18%	18.8%	23.1%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,138,093,002	9,243,656,440	19,894,436,562	215%	7.1%	2.3%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34,430,179,345	28,061,363,485	6,368,815,860	23%		
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,811,467,547	28,130,349,265	5,681,118,282	20%	8.2%	6.9%
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,156,146,915	6,815,117,714	3,341,029,201			
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,655,320,632	21,315,231,551	2,340,089,081	11%	5.7%	5.2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 04/2014 tăng 2,340,089,081 đồng tương ứng 11% so với cùng kỳ quý 04/2013 là do các nguyên nhân chính sau:

- Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần quý 04/2014 giảm 1.8% so với cùng kỳ quý 04/2013 do Công ty có kế hoạch tồn trữ một số Nguyên vật liệu chính (đường, tinh bột sắn, bột mì ...) với giá tốt hơn rất nhiều so với cùng kỳ.
- Nguyên nhân thứ hai là do tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần quý 04/2014 giảm 4.3%, trong khi doanh thu lại tăng trưởng 1.4% so với cùng kỳ.



Trân trọng .



Trương Phú Chiến